

SỞ Y TẾ CÀ MAU
BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐÀM DƠI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 99/ CV-BV
Về việc yêu cầu báo giá thuốc

Đàm Dơi, ngày 09 tháng 9 năm 2024

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp thuốc

Chủ đầu tư: **Bệnh viện đa khoa Đàm Dơi** có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua sắm thuốc cho Nhà thuốc bệnh viện với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa Đàm Dơi.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm báo giá:
 - Họ và tên: Nguyễn Bé Năm
 - Chức vụ: Kỹ thuật viên trưởng khoa Dược
 - Số điện thoại: 0947.524.439
 - Địa chỉ: Số 80, đường Trương Phùng Xuân, khóm 5, thị trấn Đàm Dơi, huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau.
 - Email: kdbvdamdoi@gmail.com
- Hình thức tiếp nhận báo giá: Trực tiếp, Email.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá:
Từ 14 giờ, ngày 09/9/2024 đến 14 giờ, ngày 24/9/2024.
Các báo giá nhận sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá:
Tối thiểu 180 ngày kể từ ngày 24/9/2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

(Chi tiết như phụ lục kèm theo).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trang MSC, Webside BV;
- Lưu: VT, Dược.



GIÁM ĐỐC

BS. CKII. Dương Quốc Chông

PHỤ LỤC: DANH MỤC THUỐC NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN

Kèm theo công văn số 99/CV-BV ngày 09/9/2024 của Bệnh viện đa khoa Đầm Dơi

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
01	G001	Acetyl leucin	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	500mg	Uống	Viên nén	Viên	5,000
02	G002	Acetyl leucin	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000
03	G003	Aciclovir	Nhóm 1, 2, 4	200mg	Uống	Viên nén	Viên	4,000
04	G004	Aciclovir	Nhóm 1, 2, 4	800mg	Uống	viên nén	viên	1,000
05	G005	Aciclovir	Nhóm 1, 2, 4	5%/5g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Tuýp	200
06	G006	Acid folic	Nhóm 1, 2, 4	5mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	2,000
07	G007	Albumin	Biệt dược gốc; Nhóm 1	20%/ 50ml	Tiêm, tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai	100
08	G008	Allopurinol	Nhóm 1, 2, 4	300mg	Uống	Viên nén	Viên	1,000
09	G009	Alpha chymotrypsin	Nhóm 1, 2, 4	21 microkatal	Uống	Viên nén	Viên	20,000
10	G010	Aluminum phosphat	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	20%; 12,38gr	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	10,000
11	G011	Amlodipin	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	5mg	Uống	Viên nang	Viên	10,000
12	G012	Amoxicilin + acid clavulanic	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	250mg + 31,25mg	Uống	thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Gói	10,000
13	G013	Amoxicilin + acid clavulanic	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	500mg +125mg	Uống	Viên nén dài bao phim	Viên	10,000
14	G014	Amoxicilin + acid clavulanic	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20,000
15	G015	Atropin sulfat	Nhóm 1, 2, 4	0,25mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	400

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
16	G016	Azithromycin	Nhóm 1, 2, 4	100 mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	1,000
17	G017	Azithromycin	Nhóm 1, 2, 4	200 mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	1,000
18	G018	Azithromycin	Nhóm 1, 2, 4	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2,000
19	G019	Betahistin	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	24mg	Uống	Viên nén	Viên	3,000
20	G020	Bezafibrat	Nhóm 1, 2, 4	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3,000
21	G021	Bisacodyl	Nhóm 1, 2, 4	5mg	uống	viên nén bao phim tan trong ruột	Viên	1,000
22	G022	Bisoprolol	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1,000
23	G023	Bisoprolol	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1,000
24	G024	Bromhexin hydroclorid	Nhóm 1, 2, 4	4mg/5ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	1,000
25	G025	Bromhexin hydroclorid	Nhóm 1, 2, 4	4mg	Uống	Viên nén	Viên	10,000
26	G026	Calci carbonat + calci gluconolactat	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	0,3 g + 2,94g	Uống	Viên nén sủi bọt	Viên	4,000
27	G027	Calci gluconat	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	10% 10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	500
28	G028	Captopril	Nhóm 1, 2, 4	25mg	Uống	Viên nén	Viên	10,000
29	G029	Cefdinir	Nhóm 1, 2, 4	125mg	uống	thuốc bột	gói	2,000
30	G030	Cefdinir	Nhóm 1, 2, 4	250mg	Uống	Bột pha hỗn dịch	Gói	2,000
31	G031	Cefdinir	Nhóm 1; 2, 4	300mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	4,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
32	G032	Cefixim	Nhóm 1, 2, 4	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10,000
33	G033	Cefixim	Nhóm 1, 2, 4	100mg	Uống	Thuốc cốm pha hỗn dịch	Gói	5,000
34	G034	Cefixim	Nhóm 1, 2, 4	50mg	Uống	Thuốc cốm pha hỗn dịch	Gói	5,000
35	G035	Cefpodoxim	Nhóm 1, 2, 4	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5,000
36	G036	Cefpodoxim	Nhóm 1, 2, 4	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3,000
37	G037	Cefuroxim	Nhóm 1, 2, 4	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1,000
38	G038	Cefuroxim	Nhóm 1, 2, 4	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5,000
39	G039	Celecoxib	Nhóm 1, 2, 4	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	5,000
40	G040	Celecoxib	Nhóm 1, 2, 4	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	5,000
41	G041	Chlorpheniramin	Nhóm 1, 2, 4	4mg	Uống	Viên nén	Viên	10,000
42	G042	Ciprofloxacin	Nhóm 1, 2, 4	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2,000
43	G043	Ciprofloxacin	Nhóm 1, 2, 4	0,3% /5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	200
44	G044	Clopidogrel	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5,000
45	G045	Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm grindelia	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	25mg + 100mg + 20mg	Uống	Viên nén bao đường	Viên	10,000
46	G046	Colchicin	Nhóm 1, 2, 4	1mg	Uống	Viên nén	Viên	1,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
47	G047	Cồn 70 độ	Nhóm 4	60ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Chai	500
48	G048	Diclofenac	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	50mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Viên	1,000
49	G049	Diclofenac	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	75mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Viên	2,000
50	G050	Diclofenac	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	100mg	Đặt hậu môn/ Trực tràng	Viên đạn đặt hậu môn	Viên	2,000
51	G051	Diclofenac	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	1,16g/100g gel	Ngoài da	Gel bôi ngoài da	Tuýp	1,000
52	G052	Diclofenac	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	75mg/3ml	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	Ống	2,000
53	G053	Diosmectit	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 5	3g	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	5,000
54	G054	Domperidon	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10,000
55	G055	Domperidon	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	5mg/5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Chai	200
56	G056	Drotaverin clohydrat	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	40mg	Uống	Viên nén	Viên	10,000
57	G057	Drotaverin clohydrat	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	80mg	Uống	Viên nén	Viên	10,000
58	G058	Drotaverin clohydrat	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	40mg/2ml	Tiêm bắp / Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch thuốc tiêm	Ống	5,000
59	G059	Đồng sulfat	Nhóm 4	90ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Chai	200

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
60	G060	Eperison	Nhóm 1, 2, 4	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10,000
61	G061	Esomeprazol	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	20mg	Uống	Viên bao phim tan trong ruột	Viên	10,000
62	G062	Esomeprazol	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	40mg	Uống	Viên bao phim tan trong ruột	Viên	10,000
63	G063	Fexofenadin	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	180mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1,000
64	G064	Fexofenadin	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1,000
65	G065	Fexofenadin	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1,000
66	G066	Furosemid	Nhóm 1, 2, 4	20mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	2,000
67	G067	Furosemid	Nhóm 1, 2, 4	40mg	Uống	Viên nén	Viên	1,000
68	G068	Fusidic Acid	Nhóm 1, 2, 4	0,2g/ 10g	Dùng ngoài	Kem bôi da	tuýp	1,000
69	G069	Fusidic acid + betamethason	Nhóm 1, 2, 4	2% kl/kl + 0,1% kl/kl	Dùng ngoài	Kem bôi da	Tuýp	1,000
70	G070	Fusidic acid + betamethason	Nhóm 1, 2, 4	(100mg+5mg)/5g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Tuýp	1,000
71	G071	Gabapentin	Nhóm 1, 2, 4	300mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	2,000
72	G072	Gliclazid	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	30mg	Uống	Viên nén giải phóng có kiểm soát	viên	10,000
73	G073	Gliclazid	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	60mg	Uống	Viên nén giải phóng có kiểm soát	Viên	10,000
74	G074	Glucosamin	Nhóm 1, 2, 4	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
75	G075	Griseofulvin	Nhóm 1, 2, 4	500mg	uống	Viên nén	Viên	1,000
76	G076	Húng chanh, Núc nác, Cineol	Nhóm 1, 2, 4	2,5g; 0,625g; 4,65mg.	Uống	Siro thuốc	Gói	10,000
77	G077	Húng chanh, Núc nác, Cineol	Nhóm 1, 2, 4	2,5g; 0,625g; 4,65mg.	Uống	Siro thuốc	Chai	1,000
78	G078	Ibuprofen	Nhóm 1, 2, 4	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5,000
79	G079	Irbesartan	Nhóm 1, 2, 4	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3,000
80	G080	Itraconazol	Nhóm 1, 2, 4	100mg	Uống	Viên nang cứng	viên	2,000
81	G081	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Biệt dược gốc; Nhóm 1	100 IU/ml, 30/70, 3ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Bút tiêm	2,000
82	G082	Kali Clorid	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	600mg	Uống	Viên bao phim giải phóng chậm	Viên	3,000
83	G083	Ketoconazol	Nhóm 1, 2, 4	100mg/5g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Tuýp	200
84	G084	Ketoprofen	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 5	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,000
85	G085	Lactobacillus acidophilus	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	10 ⁸ CFU	Uống	Bột pha uống	Gói	5,000
86	G086	Lactulose	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	10g, 15ml	Uống	Dung dịch uống	Gói	500
87	G087	Lansoprazol	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	30mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	5,000
88	G088	Losartan potassium	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10,000
89	G089	Lynestrenol	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 5	5mg	Uống	Viên	Viên	1,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
90	G090	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	400mg+400mg+40mg	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	5,000
91	G091	Meloxicam	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	15mg/1,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	200
92	G092	Meloxicam	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	7,5mg	Uống	Viên nén	Viên	2,000
93	G093	Metformin	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	750mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	2,000
94	G094	Metformin	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	500mg	Uống	Viên nén tác dụng kéo dài	Viên	2,000
95	G095	Metformin	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	1000mg	Uống	Viên bao phim	Viên	2,000
96	G096	Methocarbamol	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	500mg	Uống	Viên nén	Viên	10,000
97	G097	Methyl prednisolon	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	4mg	Uống	Viên nén	Viên	5,000
98	G098	Methyl prednisolon	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	16mg	Uống	Viên nén	Viên	5,000
99	G099	Metoclopramid	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	10mg	Uống	Viên nén	Viên	200
100	G100	Metoclopramid	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	10mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	200
101	G101	Misoprostol	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	200mcg	Uống, Đặt âm đạo	Viên nén	Viên	1,000
102	G102	N-acetylcystein	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	200mg	Uống	Thuốc cầm	Gói	2,000
103	G103	N-acetylcystein	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	2,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
104	G104	Naphazolin	Nhóm 4	0.05% 5ml	Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mũi	Chai	200
105	G105	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%; 10ml	Nhỏ mắt, Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mắt, nhỏ mũi	Chai	1,000
106	G106	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Nhóm 1, 2, 4	520mg + 300mg + 580mg + 2700mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	2,000
107	G107	Nifedipin	Nhóm 1, 2, 4	20mg	Uống	Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Viên	2,000
108	G108	Nystatin + metronidazol + neomycin	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	100.000UI + 500mg + 65000UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	3,000
109	G109	Nước oxy già	Nhóm 4	60ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Chai	200
110	G110	Omeprazol	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	20mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	5,000
111	G111	Omeprazol	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	40mg	Tiêm	Thuốc bột đông khô pha tiêm	Lọ	200
112	G112	Paracetamol	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	80mg	Đặt hậu môn	Viên đạn	Viên	100
113	G113	Paracetamol (acetaminophen)	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	80mg	Uống	thuốc bột sủi bọt	Gói	240
114	G114	Paracetamol	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đạn	Viên	100
115	G115	Paracetamol (acetaminophen)	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	150mg	Uống	Thuốc bột sủi bọt	Gói	2,400
116	G116	Paracetamol (acetaminophen)	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	250mg	Uống	thuốc bột sủi bọt	Gói	2,400

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
117	G117	Paracetamol	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	300mg	Đặt hậu môn	Viên đạn	Viên	100
118	G118	Paracetamol (acetaminophen)	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	325mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	4,000
119	G119	Paracetamol (acetaminophen)	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	325mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Viên	1,000
120	G120	Paracetamol	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	500mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Viên	5,000
121	G121	Paracetamol (acetaminophen)	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	500mg	Uống	Viên nén/Viên nang	Viên	20,000
122	G122	Paracetamol (acetaminophen)	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	650mg	Uống	Viên nén	Viên	20,000
123	G123	Paracetamol (acetaminophen)	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	650mg	Uống	viên nén sủi bọt	Viên	5,000
124	G124	Paracetamol + Methocarbamol	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	325mg + 400mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10,000
125	G125	Paracetamol + chlorpheniramin	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	150mg; 1mg	Uống	Thuốc cốm	Gói	5,000
126	G126	Paracetamol + chlorpheniramin	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	250mg + 2mg	Uống	Cốm pha hỗn dịch	Gói	5,000
127	G127	Paracetamol + Clorpheniramin maleat	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	325mg + 2mg	Uống	Thuốc cốm	Gói	5,000
128	G128	Piracetam	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	800mg	Uống	viên bao phim	Viên	10,000
129	G129	Piracetam	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	1g	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	2,000
130	G130	Piracetam	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	3g	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	2,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
131	G131	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	5mg	Uống	Viên nén	Viên	10,000
132	G132	Progesteron	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	100mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	2,000
133	G133	Progesteron	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	200mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	2,000
134	G134	Peptide (Cerebrolysin concentrate)	Biệt dược gốc; Nhóm 1	215,2mg/ml x 10ml	Tiêm	Dung dịch để tiêm, dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Ống	1,000
135	G135	Sắt sulfat + acid folic	Nhóm 1, 2, 4	50mg sắt+350mcg	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	Viên	1,000
136	G136	Sorbitol	Nhóm 1, 2, 4	5g	Uống	Thuốc bột pha dung dịch uống	Gói	1,000
137	G137	Tranexamic acid	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	500mg	Tiêm	Dung dịch tiêm tĩnh mạch hoặc uống	Ống	100
138	G138	Trimetazidin	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2,000
139	G139	Trimetazidin	Biệt dược gốc; Nhóm 1; Nhóm 4	35mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Viên	2,000
140	G140	Vitamin A	Nhóm 1, 2, 4	5000 IU	Uống	Viên nang cứng	Viên	1,000
141	G141	Vitamin B1	Nhóm 1, 2, 4	250mg	Uống	Viên nén	Viên	10,000
142	G142	Vitamin B6	Nhóm 1, 2, 4	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10,000
143	G143	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 1, 2, 4	175mg + 175mg + 125mcg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
144	G144	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 1, 2, 4	50mg + 250mg + 5000mcg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	5,000
145	G145	Vitamin B6 + Magnesi lactat	Nhóm 1, 2, 4	5mg + 470mg	Uống	viên nén bao phim tan trong ruột	Viên	5,000
146	G146	Vitamin C	Nhóm 1, 2, 4	1000mg	Uống	Viên nén sủi	Viên	5,000
147	G147	Vitamin C	Nhóm 1, 2, 4	500mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	10,000
148	G148	Vitamin C	Nhóm 1, 2, 4	500mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	Ống	2,000
149	G149	Vitamin D3	Nhóm 1, 2, 4	400 UI	Uống	Viên nén	Viên	2,000
150	G150	Vitamin D3	Nhóm 1, 2, 4	400IU/0,4 ml-12ml	Uống	Dung dịch uống	Chai	200

Tổng 150 mã hàng